

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN PAN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN PAN
DN: C=VN, S=LONG AN, L=Bến Lức,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301472704
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-30 16:20:52
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 27

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022
Ông Manabu Ueda	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.928.908.108.403	3.707.223.740.404
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	236.975.923.151	526.670.756.792
111	1. Tiền		61.548.040.583	1.670.758.599
112	2. Các khoản tương đương tiền		175.427.882.568	524.999.998.193
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.200.000.009.636	2.895.370.776.438
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	2.200.000.009.636	2.895.370.776.438
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		487.856.001.571	284.143.515.428
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	17.740.807.833	17.884.114.271
132	2. Trả trước cho người bán		316.547.492	402.518.644
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	481.300.000.000	256.354.718.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.239.454.079	27.386.278.784
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(17.740.807.833)	(17.884.114.271)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.076.174.045	1.038.691.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	547.044.002	715.938.179
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		290.093.991	293.633.992
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.239.036.052	29.119.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.582.773.606.347	3.572.005.890.515
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	89.200.000	89.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		89.200.000	89.200.000
220	II. Tài sản cố định	11	9.798.331.216	11.372.057.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình		9.798.331.216	11.372.057.177
222	Nguyên giá		26.359.896.097	26.359.896.097
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.561.564.881)	(14.987.838.920)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		4.572.841.532.264	3.560.020.236.664
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	4.601.330.644.264	3.586.545.181.572
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.489.112.000)	(26.524.944.908)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		44.542.867	524.396.674
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	44.542.867	524.396.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.511.681.714.750	7.279.229.630.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.536.010.939.323	4.322.460.694.299
310	I. Nợ ngắn hạn		4.536.010.939.323	3.199.817.822.053
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.444.224.730	1.093.998.141
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		208.308.899	208.308.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	531.618.347	6.645.395.922
314	4. Phải trả người lao động		7.263.687	10.263.687
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	29.926.513.619	27.216.564.022
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	33.273.340.483	5.454.091.891
320	7. Vay ngắn hạn	17	4.453.364.643.860	3.142.940.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	9.769.755.760
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.485.269.938	6.479.443.731
330	II. Nợ dài hạn		-	1.122.642.872.246
338	1. Vay dài hạn	17	-	1.122.642.872.246
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.975.670.775.427	2.956.768.936.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.975.670.775.427	2.956.768.936.620
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.770.143.351	904.770.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ		(167.828.836.328)	(167.828.836.328)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.513.798.268	11.513.798.268
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.629.870.136	44.728.031.329
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.728.031.329	10.447.460.761
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		25.901.838.807	34.280.570.568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.511.681.714.750	7.279.229.630.919

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Trang

Văn Thị Ngọc Ánh

Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	19	23.257.890.004	157.946.122.363	289.094.215.423	277.948.924.508
22	2. Chi phí tài chính	20	(45.620.320.106)	(83.360.458.206)	(222.575.067.987)	(197.508.341.770)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(51.007.502.730)	(50.390.780.796)	(213.156.138.737)	(163.785.982.572)
26	3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(15.839.705.394)	(19.318.262.651)	(40.644.397.146)	(37.771.338.289)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(38.202.135.496)	55.267.401.506	25.874.750.290	42.669.244.449
31	5. Thu nhập khác		23.683.102	-	27.088.517	1.170.208
40	6. Lợi nhuận khác		23.683.102	-	27.088.517	1.170.208
50	7. Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		(38.178.452.394)	55.267.401.506	25.901.838.807	42.670.414.657
51	8. Thu nhập thuế TNDN hiện hành	23	-	(8.389.844.089)	-	(8.389.844.089)
60	9. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		(38.178.452.394)	46.877.557.417	25.901.838.807	34.280.570.568

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		25.901.838.807	42.670.414.657
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	11	1.573.725.961	1.573.725.961
03	Dự phòng		1.820.860.654	30.631.369.115
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.721.080.852	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19	(288.775.178.654)	(277.948.924.508)
06	Chi phí lãi vay	20	213.156.138.737	163.785.982.572
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(40.601.533.643)	(39.287.432.203)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(8.017.496.404)	7.123.587.598
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		16.899.894.327	(1.952.297.262)
12	Giảm chi phí trả trước		648.747.984	504.940.624
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		695.370.766.802	(2.744.575.776.438)
14	Tiền lãi vay đã trả		(176.674.239.879)	(141.142.547.944)
15	Thuế TNDN đã nộp		(9.222.374.368)	(969.185.849)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.994.173.793)	(2.678.823.350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		473.409.591.026	(2.922.977.534.824)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(530.200.000.000)	(58.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		305.254.718.000	723.640.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(1.027.892.649.543)	(999.260.981.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	270.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		322.348.624.297	190.251.296.603
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(930.489.307.246)	125.830.315.103
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.167.385.000.000	6.808.185.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.000.000.000.000)	(4.490.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(104.422.468.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		167.385.000.000	2.213.762.531.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(289.694.716.220)	(583.384.688.221)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		526.670.756.792	1.110.055.445.013
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(117.421)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	236.975.923.151	526.670.756.792

Người lập biểu



Trần Thị Trang

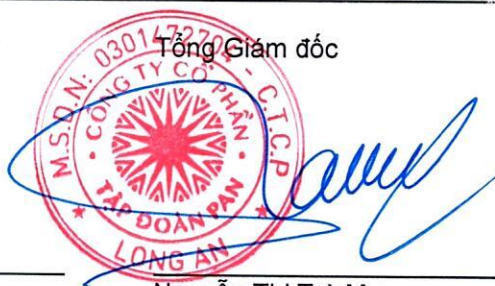
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trà My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 09 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Khác	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

• **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

• **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	135.948.000	327.178.500
Tiền gửi ngân hàng	61.412.092.583	1.343.580.099
Các khoản tương đương tiền	175.427.882.568	524.999.998.193
TỔNG CỘNG	236.975.923.151	526.670.756.792

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	2.200.000.009.636	2.895.370.776.438
TỔNG CỘNG	2.200.000.009.636	2.895.370.776.438

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	17.740.807.833	17.884.114.271
TỔNG CỘNG	17.740.807.833	17.884.114.271
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.740.807.833)	(17.884.114.271)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	456.300.000.000	103.354.718.000
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	25.000.000.000	153.000.000.000
TỔNG CỘNG	481.300.000.000	256.354.718.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi dự thu	4.923.725.205	26.118.764.497
Ký quỹ	390.504.666	590.504.666
Tạm ứng nhân viên	866.060.930	281.014.621
Chi hộ	41.987.700	388.290.000
Khác	17.175.578	7.705.000
	6.239.454.079	27.386.278.784
Dài hạn		
Ký quỹ	89.200.000	89.200.000
	6.328.654.079	27.475.478.784
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 24)</i>	328.732.045	8.178.791.370
<i>Phải thu khác</i>	5.999.922.034	19.296.687.414

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	103.565.767	120.319.385	(134.507.446)	89.377.706
Phí dịch vụ khác	612.372.412	879.707.440	(1.034.413.556)	457.666.296
TỔNG CỘNG	715.938.179	1.000.026.825	(1.168.921.002)	547.044.002

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	139.527.170	20.400.000	(117.930.527)	41.996.643
Chi phí sửa chữa văn phòng	384.869.504	-	(384.319.498)	550.006
Khác	-	3.972.000	(1.975.782)	1.996.218
TỔNG CỘNG	524.396.674	24.372.000	(504.225.807)	44.542.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.778.633.885	11.514.060.062	874.811.650	192.390.500	26.359.896.097
Số cuối năm	13.778.633.885	11.514.060.062	874.811.650	192.390.500	26.359.896.097
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.511.889.599	644.151.180	408.582.150	-	5.564.622.929
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(9.191.714.623)	(5.050.406.733)	(674.060.896)	(71.656.668)	(14.987.838.920)
Khấu hao trong năm	(371.912.376)	(1.079.494.368)	(83.841.121)	(38.478.096)	(1.573.725.961)
Số cuối năm	(9.563.626.999)	(6.129.901.101)	(757.902.017)	(110.134.764)	(16.561.564.881)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.586.919.262	6.463.653.329	200.750.754	120.733.832	11.372.057.177
Số cuối năm	4.215.006.886	5.384.158.961	116.909.633	82.255.736	9.798.331.216

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 12.1)	4.601.330.644.264	3.586.545.181.572
TỔNG CỘNG	4.601.330.644.264	3.586.545.181.572

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn năm giữ trực tiếp (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ vốn năm giữ trực tiếp (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	99,99	999.900.000.000	99,99	999.900.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	-	99,99	199.980.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	81,91	999.900.000.000	81,91	999.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	80,52	166.227.626.000	80,52	166.227.626.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	79,59	60.200.000.000	79,59	60.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	76,47	232.298.227.704	78,33	238.253.620.500
Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang	73,45	145.154.674.945	73,45	150.669.484.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	37,75	671.414.451.072	37,75	671.414.451.072
Công ty Cổ phần Bibica	98,31	1.226.235.664.543	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	28,57	100.000.000.000	28,57	100.000.000.000
TỔNG CỘNG		4.601.330.644.264		3.586.545.181.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313041011 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần phân phối hàng tiêu dùng PAN là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101912597 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 27 tháng 3 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Lô A1/1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần PAN Farm là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0107519768 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà ICON 4, 243A Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 7 năm 1995 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314681060 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại 497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam, Việt Nam.

Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200636551 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 02 tháng 3 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại 1210 Lê Hồng Phong, P.Phước Long, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2200208753 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Km2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Công Ty Cổ Phần Bibica là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600363970 do SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 433 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô B, KCN An Hiệp, huyện An Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	2.444.224.730	1.093.998.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	3.540.000	208.565.143	(212.105.143)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.983.338.316	-	(9.222.374.368)	(3.239.036.052)
Thuế thu nhập cá nhân	658.517.606	3.622.887.959	(3.935.898.183)	345.507.382
Khác	(29.119.575)	586.971.468	(371.740.928)	186.110.965
TỔNG CỘNG	6.616.276.347	4.418.424.570	(13.742.118.622)	(2.707.417.705)
Trong đó:				
Phải nộp	6.616.276.347			531.618.347
Trả trước	-			(3.239.036.052)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi	27.829.013.619	24.974.684.932
Chi phí khác	2.097.500.000	2.241.879.090
TỔNG CỘNG	29.926.513.619	27.216.564.022

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	92.780.076	92.780.076
Lãi vay	28.987.331.511	1.187.621.919
Khác	4.193.228.896	4.173.689.896
TỔNG CỘNG	33.273.340.483	5.454.091.891

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng, vay khác	3.325.080.000.000	3.142.940.000.000
Trái phiếu	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.715.356.140)	(12.357.127.754)
TỔNG CỘNG	4.453.364.643.860	4.265.582.872.246

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng VNĐ
Năm trước						
Số đầu năm	2.163.585.800.000	904.770.143.351	(167.828.836.328)	11.513.798.268	119.124.835.761	3.031.165.741.052
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(104.447.375.000)
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.280.570.568	34.280.570.568
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.230.000.000)	(2.230.000.000)
- Trích thủ lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	2.163.585.800.000	904.770.143.351	(167.828.836.328)	11.513.798.268	44.728.031.329	2.956.768.936.620
Năm nay						
Số đầu năm	2.163.585.800.000	904.770.143.351	(167.828.836.328)	11.513.798.268	44.728.031.329	2.956.768.936.620
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	25.901.838.807	25.901.838.807
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trích thủ lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Quỹ Hoạt động phát triển bền vững	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	2.163.585.800.000	904.770.143.351	(167.828.836.328)	11.513.798.268	63.629.870.136	2.975.670.775.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Tăng trong năm	-	-
TỔNG CỘNG	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	-	104.422.468.500
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	-	24.906.500

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số cổ phần	Số đầu năm Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	216.358.580	216.358.580
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	216.358.580	216.358.580
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	(7.463.830)	(7.463.830)
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

19. DOANH THU TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cổ tức	146.267.203.949	35.113.460.000
Lãi tiền gửi	78.268.617.881	29.975.106.269
Lãi cho vay	24.835.473.119	31.047.266.239
Thu nhập từ chuyển nhượng đầu tư	16.593.825.000	123.120.000.000
Thu nhập từ chứng chỉ tiền gửi	21.847.426.205	58.693.092.000
Khác	1.281.669.269	-
TỔNG CỘNG	289.094.215.423	277.948.924.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	213.156.138.737	163.785.982.572
Dự phòng đầu tư tài chính	1.964.167.092	26.524.944.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.040.117.621	-
Khác	1.414.644.537	7.197.414.290
TỔNG CỘNG	222.575.067.987	197.508.341.770

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.047.907.569	14.813.751.941
Chi phí cho nhân viên	14.117.753.447	16.484.586.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11)	1.573.725.961	1.573.725.961
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	(143.306.438)	4.106.424.207
Chi phí khác	48.316.607	792.849.969
TỔNG CỘNG	40.644.397.146	37.771.338.289

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.047.907.569	14.813.751.941
Chi phí cho nhân viên	14.117.753.447	16.484.586.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11)	1.573.725.961	1.573.725.961
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	(143.306.438)	4.106.424.207
Chi phí khác	48.316.607	792.849.969
TỔNG CỘNG	40.644.397.146	37.771.338.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	25.901.838.807	42.670.414.657
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	71.379.300.260	30.985.287.808
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(146.267.203.949)	(35.113.460.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	(48.986.064.882)	38.542.242.465
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7.708.448.493
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	-	7.413.156.456
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.983.338.316	(1.437.319.924)
Thuế TNDN trả trước đầu năm	-	681.395.596
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.222.374.368)	(969.185.849)
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(3.239.036.052)	5.983.338.316

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Lãi tiền gửi	4.014.781.450	2.581.341.122
		Phí lưu ký, đại lý, dịch vụ khác	2.374.085.486	7.125.956.303
		Lãi từ hoạt động đầu tư	27.879.283.912	58.541.781.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Cho vay	-	3.800.000.000
		Lãi cho vay	-	12.955.467.733
		Thu hồi khoản cho vay	-	514.640.000.000
		Lãi vay	28.987.331.511	-
		Chuyển nhượng Cổ phiếu	501.837.505.000	734.313.373.500
		Gốc đi vay	872.840.000.000	247.940.000.000
		Chi phí lãi vay	30.679.320.633	1.123.923.288
		Trả gốc vay	839.900.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	1.383.561.646	-
		Chi phí lãi vay	585.616.440	-
		Gốc đi vay	25.000.000.000	41.000.000.000
		Trả gốc vay	25.000.000.000	16.000.000.000
		Cổ tức	26.997.300.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức	49.369.356.000	35.113.460.000
		Góp vốn	-	164.132.200.000
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty con	Góp vốn	1.242.569.682.000	-
		Chi hộ	84.086.100	-
		Gốc vay	-	20.000.000.000
		Hoàn gốc vay	-	20.000.000.000
		Cổ tức	18.434.662.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	222.443.837	-
		Gốc cho vay	50.000.000.000	-
		Phải thu gốc cho vay	25.000.000.000	-
		Lãi cho vay	748.800.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Thu cho vay	176.900.000.000	194.000.000.000
		Lãi cho vay	12.320.549.317	11.596.561.644
		Thu lãi cho vay	20.095.741.098	4.347.863.014
		Cho vay	23.900.000.000	40.000.000.000
		Cổ tức	49.995.000.000	-
Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty con	Mua hàng hóa	138.221.826	-
		Gốc vay	-	11.000.000.000
		Trả gốc vay	-	11.000.000.000
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	Công ty con	Góp vốn	-	100.000.000.000
		Cổ tức	4.900.000.000	-
Công ty cổ phần thủy sản 584 Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	2.520.000	-
		Cổ tức	8.463.691.800	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	Công ty con	Cổ tức	18.012.058.000	-
		Chi hộ	-	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Cổ đồng	Phí dịch vụ	356.400.000	356.400.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đồng	Phí dịch vụ	61.231.900	311.259.300
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.011.476.388	2.762.706.594
Công ty TNHH Hải Yến	Bên liên quan	Mua dịch vụ	593.728.583	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam – Chi nhánh Ba Vì	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	18.790.500	19.035.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam – Chi nhánh Miền Bắc	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	1.080.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Lãi dự thu	209.632.045	-
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Lãi dự thu	-	7.711.301.370
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	-	4.725.000
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty con	Chi hộ	39.900.000	143.377.500
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	-	51.187.500
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến	Công ty con	Chi hộ	-	189.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
			328.732.045	8.178.791.370
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Cho vay	-	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty con	Cho vay	25.000.000.000	-
			25.000.000.000	153.000.000.000
Phải trả về vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Gốc vay	872.840.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty con gián tiếp	Gốc vay	-	25.000.000.000
			872.840.000.000	25.000.000.000
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Lãi vay	28.987.331.511	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Quý 4/2022	VNĐ Quý 4/2021
Tiền lương, thưởng	525.000.000	1.335.000.000
Khác	390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG	915.000.000	1.725.000.000

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.372.808.000	2.259.828.000
TỔNG CỘNG	2.372.808.000	2.259.828.000

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2022 SO VỚI QUÝ 4/2021

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết. Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

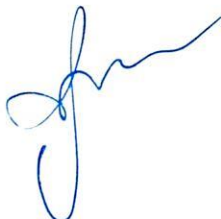
Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022, Công ty ghi nhận lỗ trên BCTC riêng là 38 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2022, Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng là 25,9 tỷ đồng.

Công ty hoạt động theo mô hình tập đoàn, tại Công ty mẹ phát sinh các khoản chi phí chủ yếu là các chi phí quản lý, chi phí tài chính từ việc phát hành trái phiếu để đầu tư vào các công ty thành viên và vay ngân hàng phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Nguồn thu nhập chính của Công ty mẹ là từ cổ tức được chia từ các công ty con và các khoản doanh thu tài chính khác. Quý 4 năm 2022 và lũy kế cả năm 2022, kế hoạch chi trả cổ tức của các công ty con thay đổi so với cùng kỳ 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Trang

Văn Thị Ngọc Ánh

Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

C.T.C.P